

PHÂN TÍCH NHỮNG RÀO CẢN TIẾP CẬN TÍN DỤNG CỦA NÔNG HỘ VAC TẠI HUYỆN TAM DƯƠNG, TỈNH VĨNH PHÚC

Đỗ Xuân Luận

Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên

Email: doxuanluan@tuaf.edu.vn

Vũ Thị Thúy

UBND huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Email: vuthuy.ttkn@gmail.com

Ngày nhận: 02/01/2018

Ngày nhận bản sửa: 09/5/2018

Ngày duyệt đăng: 25/6/2018

Tóm tắt:

Nghiên cứu này phân tích những rào cản tiếp cận tín dụng của mô hình VAC dựa trên số liệu khảo sát từ 90 hộ VAC, được tiến hành năm 2017 trên địa bàn huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc. Thống kê mô tả và mô hình logit được sử dụng nhằm so sánh sự khác biệt về doanh thu, chi phí, lợi nhuận giữa các hộ VAC vay và không vay vốn, đồng thời phân tích rào cản tiếp cận tín dụng của các hộ VAC. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các nông hộ VAC có nhu cầu lớn về tín dụng. Lợi nhuận từ những mô hình VAC có vay vốn cao hơn 1,8 lần so với mô hình VAC không vay vốn. Rào cản chủ yếu trong tiếp cận tín dụng của nông hộ VAC là thiếu tài sản thế chấp, quy mô diện tích nhỏ lẻ và mức thu nhập thấp. Dựa trên kết quả phân tích, nghiên cứu đề xuất cần đẩy mạnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để nông hộ có thể sử dụng thế chấp ngân hàng, khuyến khích tích tụ ruộng đất và công nhận tài sản trên đất làm tài sản thế chấp để mở rộng lượng vốn cho vay phát triển kinh tế VAC.

Từ khóa: Tín dụng, rào cản, nông hộ VAC, Tam Dương, Vĩnh Phúc.

An Analysis of the Determinants of Credit Access Constraints by VAC Farming Households in Tam Duong District, Vinh Phuc Province

Abstract:

This paper aims to analyze credit access constraints using data of 90 VAC farming households collected in 2017 in Tam Duong district, Vinh Phuc province. The study uses descriptive statistics to compare the difference in means of revenue, costs and profit between households with and without credit. In addition, it also employs a binary logistic model to analyze credit access constraints encountered by the farms. The results show that VAC farming households show their high demands for credit. Profits of credit accessed VAC households is 1.8 times higher than that of non-credit VAC households. Farms faced with constraints due to lack of collateral, limited farm land area and low level of income. Based on the findings, the study suggests that it is very necessary to speed up the process of granting land use certificate to households so that they can use them as collaterals to apply credit from banks. Moreover, the government should encourage land consolidation and recognize assets on land as collaterals so that farms can borrow a higher amount of loans for VAC economy development.

Keywords: Credit, constraints, VAC farming households, Tam Duong, Vinh Phuc.

1. Giới thiệu

Vốn tín dụng có vai trò quan trọng, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, tăng khả năng liên kết trong chuỗi giá trị, góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới (Nguyễn Đình Long & Nguyễn Thị Hải Yến, 2016). Trong bối cảnh biến đổi khí hậu như hiện nay, việc cung cấp tín dụng nhằm phát triển sản xuất kinh doanh nông nghiệp theo hướng thân thiện môi trường, trong đó có sản xuất kết hợp vườn-ao-chuồng (VAC) là hết sức cần thiết. VAC là một hệ thống canh tác mà trong đó có sự kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động làm vườn, nuôi cá và chăn nuôi gia súc, gia cầm, là một trong những hệ sinh thái bền vững - tiềm năng để phát triển kinh tế và có khả năng đáp ứng nhu cầu của con người bởi sử dụng các nguồn năng lượng an toàn, tiết kiệm và tái chế (Đường Hồng Dật, 2003). Hộ sản xuất VAC ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong giảm nghèo ở nước ta. Xây dựng và phát triển các nông hộ VAC có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo ra sản phẩm hàng hóa đạt được các yêu cầu của thị trường và có khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, thiếu vốn là một trong những rào cản phát triển nông nghiệp nông thôn nói chung và kinh tế VAC nói riêng (Đỗ Tất Ngọc, 2006; Đỗ Xuân Luận & Siegfried Bauer, 2016). Thiếu vốn dẫn tới thực tế hiện nay là các nông hộ VAC sản xuất còn nhỏ lẻ, phân tán, năng suất thấp, giá thành sản phẩm cao và đầu ra bấp bênh, luôn xảy ra tình trạng lúc thừa lúc thiếu “được mùa mất giá” nhưng hạn chế lớn nhất là sản phẩm làm ra không bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm (Anh Thơ, 2016).

Tam Dương là huyện nằm ở khu vực trung tâm tỉnh Vĩnh Phúc, phía Bắc giáp huyện Tam Đảo, huyện Lập Thạch, huyện Sông Lô; phía Nam giáp thành phố Vĩnh Yên và huyện Yên Lạc; phía Đông giáp huyện Bình Xuyên; phía Tây giáp huyện Lập Thạch và Vĩnh Tường. Huyện hiện có 13 đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn: Thị trấn Hợp Hoà, các xã Đồng Tĩnh, Hoàng Hoa, Hướng Đạo, An Hoà, Đạo Tú, Kim Long, Duy Phiên, Hoàng Hoa, Thanh Vân, Hợp Thịnh, Vân Hội và xã Hoàng Lâu. Tam Dương có địa thế chuyển tiếp giữa đồng bằng trung du và miền núi, nằm trên trục phát triển quan trọng, kết nối Sơn Dương - Tam Đảo - Việt Trì - Vĩnh Yên - Phúc Yên và thủ đô Hà Nội. Nằm ở vùng địa hình trung du chuyển tiếp tự nhiên miền núi tới đồng bằng, sản xuất nông nghiệp của Tam Dương có thể mạnh phát triển các nông hộ VAC theo hướng trang trại, có sự kết hợp giữa cây ăn quả, chăn nuôi gia cầm, gia súc

và thủy sản. Tuy nhiên, nguồn vốn sản xuất kinh doanh hạn chế là nguyên nhân quan trọng khiến cho việc phát triển các nông hộ VAC theo hướng sản xuất hàng hóa gặp nhiều khó khăn. Phát triển nông hộ VAC đòi hỏi cần có nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực vốn để đáp ứng yêu cầu phát triển hàng hóa quy mô trang trại. Trong khi đó, khả năng tiếp cận nguồn vốn của các nông hộ VAC gặp rất nhiều khó khăn. Do đó, để các nông hộ VAC trên địa bàn huyện phát triển nhanh hơn, mạnh hơn, bền vững và mang lại hiệu quả kinh tế cao, đòi hỏi cần phải có những chủ trương, cơ chế chính sách nhằm tháo gỡ những rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho các mô hình VAC có thể tiếp cận được các nguồn tín dụng. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có một nghiên cứu nào đánh giá đầy đủ về thực trạng tiếp cận các nguồn lực tín dụng của các nông hộ VAC tại huyện Tam Dương để làm cơ sở hỗ trợ người dân phát triển kinh tế VAC. Từ những vấn đề thực tiễn trên nghiên cứu này được thiết kế nhằm: (1) Phân tích thực trạng tiếp cận tín dụng của các nông hộ VAC; (2) Phân tích những rào cản trong tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ VAC; và (3) Đề xuất giải pháp nhằm tháo gỡ những khó khăn về tiếp cận tín dụng nhằm phát triển nông hộ VAC tại huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đều cho thấy tín dụng là một công cụ quan trọng trong phát triển kinh tế nông thôn (Đỗ Xuân Luận & S.Bauer, 2016). Nghiên cứu về ảnh hưởng của những rào cản tín dụng trong phát triển kinh tế nông hộ ở Việt Nam, Phạm Bảo Dương & Izumida (2002) chỉ ra rằng tiếp cận tín dụng có tác động tích cực đến tổng giá trị sản xuất của nông hộ. Trong một nghiên cứu khác, Nguyễn Việt Cường (2008) kết luận rằng tín dụng có tác động tích cực đến giảm nghèo ở Việt Nam. Vương Quốc Duy & Lê Long Hậu (2012) phát hiện thêm rằng tín dụng là một yếu tố quan trọng để gia tăng hiệu quả kỹ thuật của sản xuất lúa gạo của nông hộ ở khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long. Guirkinger & Boucher (2008) chỉ ra rằng những rào cản trong tiếp cận tín dụng có thể làm giảm 26% tổng sản lượng nông nghiệp của các nông hộ ở Peru. Dong & cộng sự (2012) kết luận rằng thu nhập của nông hộ ở tỉnh Hắc Long Giang, miền Đông Bắc, Trung Quốc có thể tăng 31,6% với điều kiện các rào cản tiếp cận tín dụng được gỡ bỏ.

Những nghiên cứu trên đây ngụ ý rằng tháo gỡ

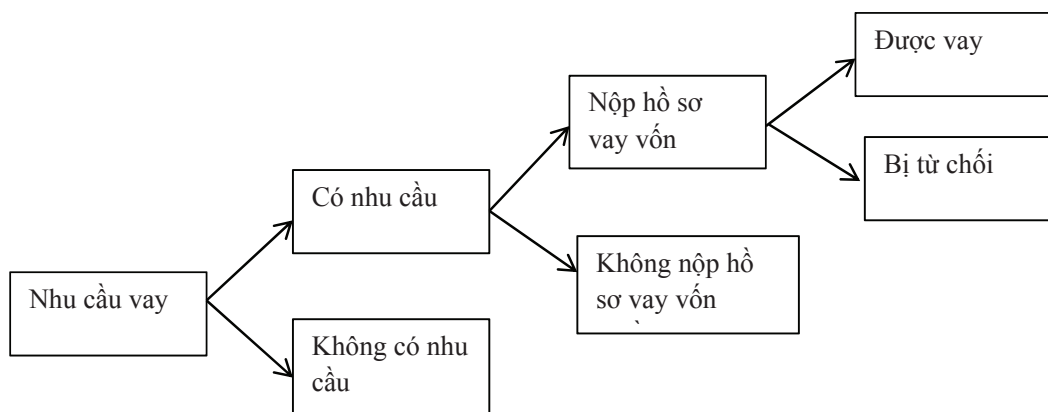
rào cản nhằm tăng cường tiếp cận tín dụng cho các nông hộ nhỏ ở nông thôn thôn là một điểm chính trong chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn. Thực tế chỉ ra rằng thành công của các chương trình xóa đói giảm nghèo nói chung và các chương trình tín dụng nói riêng phụ thuộc rất lớn vào việc tháo gỡ những rào cản tiếp cận của hộ gia đình ở nông thôn (Đỗ Xuân Luận & cộng sự, 2015). Tuy nhiên, ở khu vực nông thôn Việt Nam, một rào cản quan trọng đối với các hoạt động sản xuất nông nghiệp là tiếp cận tín dụng, đặc biệt là đối với các nông hộ sản xuất với quy mô nhỏ lẻ (Kim Anh & cộng sự, 2011). Vì vậy, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận vốn tín dụng của các nông hộ ở nông thôn đóng vai trò quan trọng trong thiết kế các chương trình tín dụng.

Có nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối liên hệ giữa các nguồn vốn của hộ với khả năng tiếp cận tín dụng của hộ. Chẳng hạn, Zeller & Sharma (2002) đã phát hiện ra rằng trình độ học vấn càng cao của những lao động gia đình là nữ giới ở Bangladesh sẽ tăng khả năng tiếp cận tín dụng. Ngoài ra, tuổi của chủ hộ cũng ảnh hưởng tới khả năng vay vốn của hộ vì tuổi phản ánh sức khỏe thể chất, kinh nghiệm để có thể sử dụng các khoản vốn vay hiệu quả. Số lao động trong hộ gia đình cũng là một yếu tố ảnh hưởng tới tiếp cận tín dụng. Phạm Bảo Dương & Izumida (2002) kết luận rằng những hộ có nhiều lao động sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận tín dụng vì lao động là nguồn của thu nhập tương lai. Trong một nghiên cứu tổng hợp khác, Dufhues & Buchenrieder (2005) chỉ ra rằng tuổi, lao động, trình độ văn hóa, diện tích đất nông nghiệp là những yếu tố chính quyết định khả năng vay vốn tín dụng chính thức của các hộ ở khu

vực miền núi phía Bắc, Việt Nam. Zeller & Sharma (2002), Phan Đình Khôi & cộng sự (2013) phát hiện ra rằng diện tích đất nông nghiệp là một yếu tố ảnh hưởng tới tiếp cận tín dụng ở cả khu vực chính thức và phi chính thức nếu các hộ gia đình có thể tiếp cận các yếu tố đầu vào khác cho sản xuất như phân bón, thuốc trừ sâu, khuyến nông và dịch vụ thủy lợi. Ngoài các yếu tố như tuổi, diện tích đất, Chivakul & Chen (2008) còn cho rằng thu nhập kỳ vọng, phản ánh qua trình độ học vấn là một yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng. Kỳ vọng vào thu nhập thấp trong tương lai là một trong những rào cản trong cung ứng tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn từ phía các tổ chức tín dụng tại Trung Quốc.

Tóm lại, những nghiên cứu trước đây khẳng định vai trò quan trọng của tín dụng đối với phát triển kinh tế nông thôn và chỉ ra những yếu tố về đặc điểm của nông hộ ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu trước đây không làm rõ sự khác biệt giữa thực tiễn vay vốn và rào cản vay vốn. Có nhiều hộ có thể quyết định không vay vốn ngay cả khi họ có khả năng tiếp cận vốn vay, trong khi những hộ khác có nhu cầu một khoản vay nhưng lại không thể tiếp cận được (Hazarika & Sarangi, 2008). Hơn nữa, những nghiên cứu về tiếp cận tín dụng của nông hộ là rất nhiều, nhưng tiếp cận tín dụng đối với các hộ sản xuất VAC thì rất hạn chế. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu như hiện nay, những mô hình canh tác không chỉ có ý nghĩa kinh tế, xã hội mà còn góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường nông thôn như kinh tế VAC là rất cần được khuyến khích. Do đó, nghiên cứu về tiếp cận tín dụng cho

Hình 1: Sơ đồ phân nhóm hộ gặp rào cản tiếp cận tín dụng



Nguồn: Tác giả xây dựng dựa trên cách tiếp cận phân tích rào cản tiếp cận tín dụng

nông hộ VAC dựa trên cách tiếp cận mới trong phân tích rào cản là những điểm nổi bật của nghiên cứu này so với những nghiên cứu trước đây.

2.2. Phương pháp đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay của các mô hình VAC

Nghiên cứu này sử dụng các chỉ tiêu sau đây để đánh giá kết quả và hiệu quả sản xuất, hiệu quả sử dụng vốn vay của các mô hình VAC:

Giá trị sản xuất (GO)

Là toàn bộ giá trị của các sản phẩm vật chất và dịch vụ do lao động của các nông hộ VAC làm ra trong thời gian 1 năm.

$$GO = \sum Q_i * P_i$$

Trong đó:

Q_i là sản lượng sản phẩm thứ i

P_i là đơn giá sản phẩm thứ i

Tổng chi phí (TC)

Là toàn bộ các chi phí của nông hộ VAC bao gồm chi phí về vật chất như: giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... và các khoản chi phí vật chất khác, chi phí lao động, chi phí lãi vay, chi phí khấu hao tài sản cố định... cần để sản xuất ra các nông sản của nông hộ VAC.

Lợi nhuận (Pr)

Lợi nhuận là phần chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí:

$$Pr = GO - TC$$

Các chỉ tiêu trên được sử dụng để đánh giá kết quả và hiệu quả trung bình của các nông hộ VAC trên cơ sở so sánh giữa nhóm nông hộ VAC có vay và không vay vốn.

2.3 Phương pháp phân tích những rào cản trong tiếp cận vốn vay của các mô hình VAC

2.3.1. Phương pháp tiếp cận phân tích rào cản tín dụng

Trong phân tích rào cản tiếp cận, nhiều nghiên cứu trước đây sử dụng thực tế vay vốn để phân nhóm hộ vay và không vay, từ đó chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn vay của nông hộ. Chẳng hạn, Mai Hương (2016), Dương Đăng Khoa (2016) và Nguyễn Thị Quỳnh Trang (2010) sử dụng thực tế tiếp cận các khoản vay để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng của nông hộ tại hai tỉnh Bắc Kạn và Điện Biên. Tuy nhiên, cách tiếp cận này là không đầy đủ để phân tích rào cản tiếp cận tín dụng vì thực tế có những hộ có khả năng vay nhưng lại không có nhu cầu vay vốn. Nghiên cứu

này sử dụng bộ câu hỏi khảo sát để phân nhóm các hộ VAC gặp rào cản và không gặp rào cản tiếp cận tín dụng. Các hộ sẽ được phỏng vấn về nhu cầu vốn vay cho sản xuất kinh doanh. Có những hộ không có nhu cầu vay vốn do nguồn lực tài chính của họ đã đủ đáp ứng nhu cầu. Những hộ có nhu cầu vay vốn tiếp tục được phỏng vấn thêm nhằm tìm hiểu thực tế trong thời gian một năm qua gia đình có nộp hồ sơ vay vốn hay không. Những hộ nộp hồ sơ vay vốn có 2 khả năng là được vay và bị từ chối do nhiều nguyên nhân khác nhau. Có những hộ thực tế có nhu cầu vốn vay nhưng không nộp hồ sơ vay vốn do các nguyên nhân như sợ bị mắc nợ, không biết cách sử dụng vốn vay để đầu tư, sợ thủ tục phức tạp, không có thông tin về nguồn vốn, sợ rủi ro v.v. Như vậy, những hộ gặp rào cản tín dụng là những hộ nộp hồ sơ vay vốn và bị từ chối và những hộ không vay do sợ bị từ chối nhiều lý do khác nhau, hoặc không biết nguồn vốn vay, không biết sử dụng vốn vay vào mục đích gì để đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh, ngại mắc nợ, ngại thủ tục rườm rà...

Ưu điểm của phương pháp sử dụng bộ câu hỏi khảo sát như được thể hiện ở sơ đồ trong Hình 1 là cho phép tách được những hộ không vay do không có nhu cầu ra khỏi nhóm hộ gặp rào cản tín dụng. Trên cơ sở đó, kết quả phân tích rào cản tiếp cận tín dụng sẽ đảm bảo chính xác hơn.

2.3.2. Phương pháp định lượng trong phân tích rào cản tín dụng

Để phân tích những rào cản trong tiếp cận tín dụng, nghiên cứu sử dụng mô hình ước lượng logit. Đây là mô hình định lượng trong đó biến phụ thuộc là biến giả, chỉ nhận 2 giá trị là 0 hoặc 1. Mô hình này được ứng dụng rộng rãi trong phân tích kinh tế nói chung và tiếp cận tín dụng nói riêng. Cụ thể hơn, mô hình này có thể giúp xác định các nhân tố có ảnh hưởng khả năng tiếp cận vốn tín dụng của nông hộ VAC. Mô hình tuyến tính logit có dạng như sau:

$$p = \frac{1}{1 + e^{-(\beta_0 + \beta_1 X)}} = \frac{e^{\beta_0 + \beta_1 X}}{1 + e^{\beta_0 + \beta_1 X}}$$

Trong đó, p là xác suất để $Y = 1$ (hộ không gặp rào cản tiếp cận tín dụng). Y đóng vai trò là biến phụ thuộc và là biến nhị phân, chỉ có thể nhận hai giá trị là 0 hoặc 1.

- $Y=1$ nếu hộ VAC không gặp rào cản tiếp cận tín dụng. Những hộ có thể vay nhưng không có nhu

Bảng 1: Diễn giải các biến trong mô hình nghiên cứu

TT	Tên biến	Ký hiệu	Diễn giải	Kỳ vọng dấu tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng
1	Biến phụ thuộc	Y	Biến nhị phân. Y=1 nếu hộ VAC không gặp rào cản tiếp cận tín dụng. Y = 0 nếu hộ VAC gặp rào cản tiếp cận tín dụng.	
2	Tuổi của chủ hộ	TUOI	Tuổi của chủ hộ (năm)	+/-
3	Trình độ văn hóa của chủ hộ	VANHOA	Biến liên tục, phản ánh số năm tới trường của chủ hộ (năm)	+
4	Số lao động của hộ	LAODONG	Biến liên tục, phản ánh số lượng lao động của hộ	+
5	Thu nhập		Phản ánh tổng thu trong năm của hộ VAC (triệu đồng)	+
6	Diện tích đất nông nghiệp có sổ đỏ	DIENTICH	Tổng diện tích đất nông nghiệp có sổ đỏ (sào)	+/-

Nguồn: Tổng quan tài liệu nghiên cứu.

cầu tín dụng hoặc những hộ thực tế được vay vốn sẽ được xếp vào nhóm này.

- Y = 0 nếu hộ VAC gặp rào cản tiếp cận tín dụng. Những hộ gặp rào cản tín dụng là những hộ có nhu cầu vay vốn nhưng không được vay do các nguyên nhân như: đã nộp đơn vay vốn nhưng bị từ chối, có nhu cầu tín dụng nhưng không nộp đơn do sợ bị từ chối hoặc không nộp đơn do sợ không trả được nợ hoặc những hộ ngại vay mượn mặc dù thiếu vốn....

X là véc tơ biến giải thích, đại diện cho các nguồn lực của hộ V.A.C có ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của hộ.

$p = \Pr(Y = 1/x)$ là xác suất tiếp cận tín dụng với điều kiện X biết trước.

β_0 là hằng số của mô hình và β là véc tơ các hệ số cần ước lượng, phản ánh mức độ ảnh hưởng của X tới khả năng tiếp cận vốn của hộ VAC.

Do hàm logit là phi tuyến đối với X và các tham số, vì việc áp dụng trực tiếp phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) để ước lượng là không hiệu quả. Thay vào đó, phương pháp ước lượng hợp ý tối đa (maximum likelihood) sẽ được sử dụng để ước lượng các hệ số β (Đỗ Xuân Luận & S.Bauer (2016). Phương pháp ước lượng các hệ số được thực hiện bằng phần mềm kinh tế lượng Stata 12. Các biến độc lập trong mô hình được diễn giải như trong Bảng 1.

2.3.3. Thu thập số liệu điều tra

Số liệu sơ cấp sẽ được thu thập thông qua phỏng vấn nông hộ VAC sử dụng bảng hỏi chuẩn bị trước.

Ngoài ra, số liệu và thông tin sơ cấp cũng được thu thập thông qua kỹ thuật tham vấn tại mô hình VAC và thảo luận nhóm với sự tham gia của các nông hộ VAC, cán bộ khuyến nông, cán bộ hội nông dân, các tổ chức tín dụng... nhằm nhận diện những rào cản tiếp cận tín dụng. Các cuộc thảo luận cũng được sử dụng để thu thập ý kiến góp ý cho kết quả nghiên cứu. Trong mỗi thôn, các hộ VAC sẽ được lựa chọn theo phương pháp ngẫu nhiên. Phương pháp này đảm bảo dữ liệu thu thập được có tính đại diện, đầy đủ để có thể phân tích khách quan và có nghĩa.

Chọn xã nghiên cứu: Căn cứ vào các vùng sinh thái khác nhau, nghiên cứu sẽ lựa chọn 3 xã đại diện bao gồm các xã Hoàng Lâu (đại diện vùng Đồng bằng), xã Duy Tiên (đại diện vùng Trung du), xã Hướng Đạo (đại diện vùng núi). Những xã này có đủ các hộ có mô hình VAC để điều tra lấy mẫu. Ngoài ra, các cán bộ, hộ dân dễ tiếp cận, hợp tác tốt và có thể giúp đỡ trong việc thu thập số liệu tin cậy.

Chọn thôn và chọn hộ nghiên cứu: Trong mỗi xã, 3 thôn đại diện cho các vùng sinh thái khác nhau trong xã được chọn, và tổng số thôn được chọn là 9 thôn. Trên cơ sở danh sách các xã, thôn và danh sách các nông hộ VAC, nghiên cứu này sử dụng công thức chọn mẫu để xác định tổng cỡ mẫu cho 3 xã. Cỡ mẫu được tính toán theo công thức sau:

$$n = \frac{N}{1 + N * \epsilon^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu, N là số lượng tổng thể và ϵ là sai số tiêu chuẩn. Áp dụng công thức trên, tổng

Bảng 2: Cơ cấu nông hộ hộ VAC khảo sát đại diện cho các vùng sinh thái khác nhau tại huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Vùng sinh thái	Xã	Thôn	Tổng số Hộ VAC		Số hộ VAC được lựa
			Số lượng	Cơ cấu (%)	
Vùng núi	Hương Đạo	Thôn 2	15	10.00	11
		Thôn 5	9	6.00	7
		Thôn 12	7	4.67	5
Vùng trung du	Duy Tiên	Mai Nham	13	8.67	10
		Thôn Chùa	11	7.33	8
		Diên Lâm	6	4.00	4
Vùng đồng bằng	Hoàng Lâu	Lạc Điền	22	14.67	16
		Thôn Thượng	35	23.33	26
		Đồng ké	32	21.33	23
Tổng 3 vùng	3 xã	9 thôn	150	100	110

Nguồn: Tác giả tự xây dựng dựa trên khung mẫu các hộ V.A.C tại địa phương, 2017.

số hộ VAC tại 3 xã là $N=150$, sai số tiêu chuẩn là 5%, cỡ mẫu được xác định là $n=110$ hộ (Bảng 2).

Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát thu thập số liệu, có 15 hộ thông tin không được thu thập do các hộ vắng mặt khi tiến hành phỏng vấn hoặc phỏng vấn qua điện thoại nhưng không thu thập được thông tin đầy đủ do hộ không thực sự nhiệt tình trong cung cấp thông tin. Vì vậy, cỡ mẫu nghiên cứu xác định là $n=90$ hộ đại diện cho 3 xã nghiên cứu.

2.3.4. Xử lý số liệu

Số liệu điều tra được nhập và “làm sạch” và mã hóa bằng phần mềm Excel. Các chỉ số thống kê mô tả như giá trị trung bình, phương sai, độ lệch chuẩn, kiểm định sự khác biệt giữa 2 giá trị trung bình, ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ VAC được thực hiện bằng phần mềm Stata 12.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Cơ cấu vốn vay của nông hộ

Bảng 3 cho thấy, trong tổng số hộ khảo sát, tỷ lệ vay vốn là 66,67%. Tuy nhiên, khoảng 1/3 hộ VAC không vay cho rằng họ có nhu cầu nhưng chưa tiếp cận với nguồn vốn do nhiều lý do khác nhau: không có tài sản thế chấp, không biết cách lập hồ sơ vay vốn khả thi. Qua đây có thể thấy số hộ không vay được vốn là 33,33% phản ánh được phần nào về các rào cản của hộ đối với việc vay vốn phục vụ sản xuất theo mô hình VAC.

3.2. Nguồn vốn vay của các hộ VAC

Theo kết quả điều tra, trong tổng số 60 nông hộ VAC tham gia vay vốn thì đa số họ đi vay từ ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, chiếm

tỷ lệ 96,67% trong số những hộ có vay và 64,44% trong tổng số hộ khảo sát (Bảng 4). Những hộ vay từ Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn là những hộ có sổ đỏ nên có thể thế chấp ngân hàng để xin vay vốn. Những nông hộ VAC trên địa bàn chủ yếu vay từ Ngân hàng nông nghiệp & Phát triển nông thôn vì đây là ngân hàng chủ đạo trong cung ứng tín dụng cho nông nghiệp nông thôn theo cơ chế thị trường. Lãi suất, thời gian vay và lượng vốn vay dựa trên cơ sở thỏa thuận giữa ngân hàng và hộ vay.

Trong số những hộ VAC có vay vốn, có 02 hộ VAC vay vốn từ mối quan hệ quen biết như bạn bè, người thân, chiếm 3,33% tổng số hộ có vay. Con số này cho thấy, một số rất ít các hộ gia đình lựa chọn hình thức tín dụng phi chính thức thay vì hình thức tín dụng chính thức như ngân hàng. Tín dụng chính thức cho phép tiếp cận lượng vốn vay lớn hơn và liên tục hơn, phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp.

3.3. Tình hình vốn vay, kỳ hạn nợ và lãi suất

Theo kết quả khảo sát, 100% các hộ vay vốn từ Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn có tài sản thế chấp. Quy mô vốn vay trung bình là 167,01 triệu đồng/hộ, kỳ hạn trung bình 15,5 tháng với lãi suất trung bình 1,025%/tháng. Thời gian thẩm định hồ sơ vay của Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn bình quân là 10,07 ngày/hồ sơ vay vốn, khoảng thời gian khá tương đồng khi so sánh với thời gian thẩm định hồ sơ vay vốn các ngân hàng khác. Hộ VAC vay tín dụng từ bạn bè người thân không cần cần thế chấp khi vay, với lượng vốn vay trung bình 22 triệu đồng/hộ, kỳ hạn vay 21,50 tháng và không chịu lãi suất. Tuy nhiên, lượng vốn

Bảng 3: Phân nhóm nông hộ VAC theo thực tế tiếp cận tín dụng

Tình trạng vay vốn	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Có vay	60	66,67
Không vay	30	33,33
Tổng cộng	90	100

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra năm 2017.

vay từ bạn bè người thân là tương đối thấp so với vốn vay từ ngân hàng.

3.4. Tỷ lệ vốn vay/vốn tự có

Kết quả khảo sát của nghiên cứu cho thấy, vốn tự có của các nông hộ VAC chiếm gần 62,87% tổng chi phí sản xuất của hộ (Bảng 6). Điều này là phù hợp với điều kiện kinh tế và khả năng hoàn trả nợ của các nông hộ, đồng thời phù hợp với các điều kiện cho vay của các tổ chức tín dụng để đảm bảo việc hoàn trả nợ cho ngân hàng sau khi các khoản nợ đáo hạn.

3.5. Hiệu quả từ hoạt động sản xuất theo mô hình VAC

Căn cứ vào tổng thu trung bình, chi phí trung bình, nghiên cứu tiến hành tính toán lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất theo mô hình VAC của nông hộ trên địa bàn huyện Tam Dương.

Từ kết quả tính toán tại Bảng 7 cho thấy, lợi nhuận trung bình của các hộ VAC có vay vốn cao hơn lợi nhuận trung bình của các nông hộ không vay vốn. Mức chênh lệch về lợi nhuận giữa 2 nhóm hộ là hơn 102 triệu đồng/năm và mức chênh lệch này có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Việc vay vốn có thể đóng góp tích cực trong việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực sản xuất của nông hộ. Các khoản vốn vay góp phần gia tăng hiệu quả sản xuất thông qua việc tăng quy mô sản xuất, gia tăng hàm lượng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nhằm tăng năng suất lao

động và vay vốn cũng tạo động lực để nông dân sử dụng hiệu quả các nguồn lực của mình để tạo thêm thu nhập và dành một phần thu nhập chi trả cho chi phí vay vốn.

3.6. Các yếu tố ảnh hưởng tới tiếp cận tín dụng của nông hộ VAC

Trong nghiên cứu này, mô hình Logit được sử dụng nhằm xác định các rào cản trong tiếp cận tín dụng của các nông hộ VAC và kết quả được thể hiện ở Bảng 8.

Mô hình logit sử dụng các biến như tuổi chủ hộ, trình độ văn hóa của chủ hộ, số lao động của hộ, tổng diện tích đất sản xuất được cấp sổ đỏ của hộ và tổng thu nhập của hộ. Số liệu sử dụng trong phân tích được thu thập tại thời điểm nghiên cứu. Kết quả kiểm định Omnibus Tests of Model Coefficients cho thấy: P-value đều có giá trị nhỏ hơn 0,05 nên bác bỏ giả thiết $H_0: \beta_1 = \beta_2 = \beta_3 \dots = 0$. Mô hình có ý nghĩa về mặt thống kê. Kết quả ước lượng cho thấy trong số 5 biến đưa vào mô hình thì 2 biến có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và 1%. Với giả thuyết các yếu tố khác không đổi, ảnh hưởng của từng yếu tố đến khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ được diễn giải như sau:

Hệ số ước lượng của những biến như tuổi chủ hộ, trình độ văn hóa, và số lượng lao động đều không có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Về lý thuyết, những

Bảng 4: Nguồn vốn vay của các nông hộ VAC

Tổ chức/ cá nhân cho vay	Số hộ vay (hộ)	Tỷ lệ so sánh với tổng số hộ (n=90)	Tỷ lệ so sánh với số hộ vay vốn (n=60)
Ngân hàng chính sách xã hội	0	0,00	0,00
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	58	64,44	96,67
Bạn bè, người thân	2	2,22	3,33
Tổng cộng	60	66,67	100,00

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra năm 2017.

Bảng 5: Đặc điểm các khoản vốn vay của nông hộ VAC

Tổ chức/ cá nhân cho vay	Số hộ vay (Hộ)	Số hộ có thể chấp khi vay	Lượng vốn vay trung bình (Triệu đồng)	Kỳ hạn nợ trung bình (Tháng)	Lãi suất trung bình (%)	Thời gian chờ nhận vốn (Ngày)
Ngân hàng chính sách xã hội	0	0	0	0	-	-
Ngân hàng nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	58	58	167,01	15,50	1,025	10
Bạn bè, người thân	2	0	22	21.5	0	0

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra năm 2017.

biến này có thể phản ánh khả năng tiếp cận kiến thức về kỹ thuật canh tác VAC, tiếp cận thông tin thị trường, xây dựng hồ sơ vay vốn khả thi và khả năng ra quyết định sử dụng vốn vay hiệu quả. Tuy nhiên, kết quả ước lượng từ mô hình logit cho thấy hệ số ước lượng của những biến này không có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Do vậy, khả năng tiếp cận vốn vay của các hộ ít chịu ảnh hưởng của các biến này.

Hệ số ước lượng của biến tổng diện tích đất sản xuất (DIENTICH) có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, và có dấu như kỳ vọng lý thuyết. Đối với các nông hộ VAC, quy mô diện tích phản ánh khả năng mở rộng sản xuất trên cơ sở các nguồn lực tài chính của hộ. Đất có sổ đỏ là điều kiện hợp pháp để có thể tiến hành các giao dịch mua bán quyền sử dụng đất trên thị trường. Vì vậy, từ quan điểm của ngân hàng, diện tích đất có sổ đỏ càng lớn được xem là tài sản thế chấp ưa thích, là căn cứ quan trọng để ngân hàng xem xét cho vay nông hộ VAC. Thực tế qua phỏng vấn nông hộ VAC tại huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc cho thấy Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khi cho vay sẽ yêu cầu các hộ vay vốn phải có tài sản thế chấp. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản thế chấp phổ biến nhất tại địa bàn nghiên cứu và ruộng đất chiếm một tỷ trọng lớn

trong tổng giá trị tài sản của nông hộ VAC. Chính vì vậy, khi tháo gỡ được rào cản về tài sản thế chấp, nông hộ VAC sẽ có nhiều cơ hội tiếp cận với các nguồn tín dụng hơn. Ngoài ra, những hộ có diện tích lớn thường có nhu cầu về vốn cũng lớn hơn vì vốn và ruộng đất trong trường hợp các mô hình VAC là các yếu tố đầu vào bổ sung quan trọng không thể thiếu để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh VAC.

Hệ số ước lượng của biến thu nhập từ VAC của hộ (THUNHAP) có dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Thu nhập của hộ VAC có ảnh hưởng tích cực tới khả năng tiếp cận các nguồn vốn của hộ vì ngân hàng luôn xem thu nhập là yếu tố phản ánh khả năng hoàn trả vốn. Khi thu nhập càng cao, khả năng chi trả của người vay với các tổ chức tín dụng sẽ cao hơn. Ngoài ra, với những hộ có mức thu nhập cao hơn có thể có mức tiết kiệm để phục vụ cho đầu tư tốt hơn, và do đó thu nhập phản ánh khả năng cung cấp các khoản vốn đối ứng cho đầu tư VAC. Chính vì vậy, các hộ VAC có thu nhập càng cao thì càng dễ tiếp cận tín dụng chính thức hơn những hộ có thu nhập thấp. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết luận của Mei-ni & Xue-ping (2014) khi cho rằng tăng trưởng thu nhập cao hơn

Bảng 6: Tỷ lệ vốn vay/vốn tự có của nông hộ VAC có vay vốn (n=60)

Chỉ tiêu	Giá trị
Chi phí sản xuất trung bình quân hộ (đồng)	436 234 841,67
Vốn tự có trung bình hộ (đồng)	274 234 841,50
Vốn vay trung bình hộ (đồng)	162 000 000,17
Tỷ lệ vốn vay/tổng chi phí (%)	37,13

Nguồn: Tính toán từ phiếu điều tra năm 2017.

Bảng 7: Kết quả và hiệu quả từ hoạt động sản xuất theo mô hình VAC

Chỉ tiêu	Hộ có vay vốn (n=60)	Hộ không vay vốn (n=30)	Kiểm định sự khác biệt giữa 2 nhóm (phương sai khác nhau)		
			Mức chênh lệch	Thống kê t	Mức ý nghĩa
1. Tổng thu (đồng)	664 392 152,54	303 043 473,33	361 348 679,21	2,914***	0,005
2. Tổng chi (đồng)	436 234 841,67	188 785 524,67	247449317,00	2,979***	0,0040
3. Lợi nhuận (đồng)	217 084 108,33	114 257 948,67	102 826 159,66	2,002**	0,0490

Nguồn: Thống kê mô tả bằng SPSS 19.0, sử dụng số liệu điều tra năm 2017.

, *, lần lượt có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và 1%.

là một yếu tố giúp các nông hộ tiếp cận tín dụng tốt hơn, rủi ro tín dụng thấp hơn.

Tóm lại, mô hình ước lượng cho thấy rào cản của việc tiếp cận tín dụng của các hộ sản xuất VAC là tài sản thế chấp, quy mô diện tích đất có sổ đỏ và tổng thu nhập. Trong số những yếu tố đã nêu, tài sản thế chấp vẫn là rào cản lớn nhất ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn vay cũng như ảnh hưởng đến lượng vốn vay nhận được của các nông hộ VAC. Mặc dù Chính phủ đã có cơ chế nâng mức cho vay tín chấp thông qua Nghị định số 55 nhưng lượng vốn được vay của các nông hộ VAC còn rất hạn chế so với nhu cầu. Trên địa bàn huyện Tam Dương, Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn thường cung cấp hạn mức tín dụng ở mức 70% giá trị tài sản thế chấp, trong khi giá trị tài sản thế chấp ở nông thôn huyện

Tam Dương còn ở mức thấp. Về nguyên tắc, nhà xưởng, máy móc, hay thậm chí toàn bộ trang trại của chủ hộ VAC có thể được sử dụng làm tài sản thế chấp nhưng hiện ngân hàng chưa có phương án để chấp nhận và quản lý những tài sản thế chấp này. Chính vì vậy, hạn mức tín dụng đang là rào cản lớn đối với các nông hộ VAC trong mở rộng sản xuất kinh doanh và nâng cao giá trị nông sản. Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn trên địa bàn huyện nêu ra nhiều khó khăn khi cho vay như hộ không có tài sản đảm bảo, giá trị tài sản đảm bảo thấp, tính rủi ro của sản xuất kinh doanh VAC, khó kiểm soát dòng tiền của các nông hộ VAC nên ngân hàng thường chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thường sử dụng hạn mức tín dụng để giảm thiểu rủi ro và bảo toàn vốn. Bên cạnh đó, vấn

Bảng 8: Kết quả ước lượng mô hình Logit các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ VAC

Tên biến	Định nghĩa	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn	Thống kê Wald	Mức ý nghĩa Sig.
TUOI	Năm tuổi (năm)	-0,028	0,031	0,846	0,358
VANHOA	Số năm đến trường (năm)	-0,038	0,121	0,098	0,754
LAODONG	Số lao động của hộ	-0,287	0,293	0,960	0,327
THUNHAP	Tổng thu từ VAC	0,000	0,000	5,687	0,017**
DIENTICH	Tổng diện tích có sổ đỏ (sào)	0,103	0,034	9,382	0,002***
Constant	Hệ số chặn của mô hình logit	1,291	2,338	0,305	0,581

Nguồn: Kết quả ước lượng của tác giả sử dụng phần mềm SPSS 19.0

Ghi chú: -2 Log likelihood: 87,627

Nagelkerke R Square: 0,353; **, ***, lần lượt có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, 1%.

đề tiếp cận thị trường, vấn đề rủi ro do thiên tai dịch bệnh, tính liên kết giữa các mô hình VAC với nhau, vấn đề hạch toán kinh tế của các nông hộ VAC còn hạn chế, và đây là những yếu tố cản trở các nông hộ VAC trong tiếp cận vốn vay chính thống.

4. Kết luận và kiến nghị

Mô hình sản xuất của nông hộ VAC không chỉ có ý nghĩa về kinh tế, xã hội mà còn tốt cho môi trường sinh thái, góp phần phát triển bền vững nông nghiệp nông thôn. Nghiên cứu này sử dụng số liệu khảo sát 90 nông hộ VAC năm 2017 trên địa bàn huyện Tam Dương, Vĩnh Phúc để phân tích kết quả, hiệu quả sản xuất mô hình VAC trên cơ sở so sánh nhóm hộ vay và không vay vốn. Đồng thời, nghiên cứu này đã sử dụng bộ câu hỏi phân nhóm hộ, từ đó vận dụng mô hình định lượng Logit để phân tích rào cản tiếp cận tín dụng của các nông hộ VAC trên địa bàn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy lợi nhuận của các nông hộ VAC có vay vốn cao hơn so với lợi nhuận của các nông hộ VAC không vay vốn. Nhiều rào cản trong việc tiếp cận tín dụng của nông hộ VAC trên địa bàn huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc vẫn tồn tại. Khoảng 1/3 số hộ VAC được khảo sát chưa thể tiếp cận vốn vay mặc dù họ có nhu cầu và thể hiện khả năng sản xuất để nâng cao thu nhập cho gia đình. Tuy nhiên, tài sản thế chấp và quy mô diện tích nhỏ vẫn là rào cản lớn nhất đối với khả năng tiếp cận và quy mô nguồn vốn tín dụng ngân hàng. Bên cạnh đó,

khả năng trả nợ của nông hộ phản ánh qua thu nhập của hộ là yếu tố ảnh hưởng đến khả năng vay vốn.

Để tháo gỡ những rào cản tiếp cận vốn tín dụng, nhà nước cần khuyến khích hộ sản xuất hoàn tất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất sản xuất của hộ sản xuất chính là tài sản đảm bảo để thế chấp vay vốn ngân hàng và là tài sản hợp pháp của hộ sản xuất. Do đó, chính quyền địa phương cần khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để hộ sản xuất làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đảm bảo cho hộ sản xuất đủ điều kiện được tiếp cận với vốn tín dụng ngân hàng. Ngoài ra, cần có cơ chế chính sách khuyến khích tích tụ tập trung đất đai vì diện tích đất càng lớn thì khả năng tiếp cận tín dụng càng cao. Diện tích đất nông nghiệp được mở rộng cũng tạo điều kiện tận dụng lợi thế sản xuất theo quy mô, hạ giá thành nông sản, tăng hiệu quả và sự hấp dẫn cho vay của các ngân hàng đối với các mô hình VAC. Ngoài ra, việc cung cấp tín dụng ngân hàng cần có sự hợp tác chặt chẽ với hội phụ nữ, hội nông dân để nắm bắt được chính xác thông tin từ các hồ sơ vay vốn, từ đó giảm thiểu sự phụ thuộc vào tài sản thế chấp trong quyết định cho vay. Trong dài hạn, việc tổ chức sản xuất theo chuỗi, tăng cường liên kết với doanh nghiệp có thể là một trong những giải pháp bền vững để hấp dẫn vốn đầu tư phát triển VAC, trong đó có nguồn vốn vay từ phía các ngân hàng.

Lời thừa nhận/cảm ơn: “Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2016.12”.

Tài liệu tham khảo:

- Anh Thơ (2016), ‘Chuyển đổi mô hình VAC để chủ động hội nhập’, *Tạp chí Kinh tế nông thôn*, Truy cập ngày 31.12.2017, từ <http://www.kinhtenongthon.com.vn/Chuyen-doi-mo-hinh-VAC-de-chu-dong-hoi-nhap-110-58234.html>
- Chen, K. C. & Chivakul, M. (2008), ‘What drives household borrowing and credit constraints? Evidence from Bosnia and Herzegovina’, *Working Paper (No. 8-202)*, International Monetary Fund.
- Đỗ Tất Ngọc (2006), *Tín dụng ngân hàng đối với kinh tế hộ ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
- Đỗ Xuân Luận, & S.Bauer (2016), ‘Does credit access affect household income homogeneously across different groups of credit recipients? Evidence from rural Vietnam’, *Journal of Rural Studies*, 47PA, 186-203, 10.1016/j.jrurstud.2016.08.001.
- Đỗ Xuân Luận, S.Bauer & Nguyễn Thị Lan Anh (2015), ‘Poverty targeting and income impact of subsidised credit on accessed households in the Northern Mountainous Region of Vietnam’, *Journal of Agriculture and Rural Development in the Tropics and Subtropics*, 116(2), 173-186.
- Dong, F., Lu, J. & Featherstone, A. (2012), ‘Effects of Credit Constraints on Household Productivity in Rural China’,

Agricultural Finance Review, 72 (3), 402–415.

- Dufhues, T., & Buchenrieder, G. (2005), 'Outreach of credit institutes and households' access constraints to formal credit in Northern Vietnam', *Discussion Paper (No. 01/2005)*, Institute of Agricultural Economics and Social Sciences in the Tropics and Subtropics, University of Hohenheim.
- Dương Đăng Khoa (2016), 'Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ nông dân tại tỉnh Bắc Kạn', Luận văn thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp, Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên.
- Đường Hồng Dật (2003), *VAC-Tâm cao mới của nghề làm vườn*, NXB Nghề Làm vườn, Hà Nội.
- Gautam Hazarika and Sudipta Sarangi, 'Household Access to Microcredit and Child Work in Rural Malawi', *World Development*, 36(5), 843-859.
- Guirkinger, C. & Boucher, S. R (2008), 'Credit constraints and productivity in Peruvian agriculture', *Agricultural Economics*, 39 (3), 295–308.
- Mai Hương (2016), 'Nghiên cứu khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên', Luận văn Thạc sĩ Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên.
- Mei-ni, Li, & Xue-ping, Han (2014), 'Financing Problems in China's Rural Areas', *Journal of Northeast Agricultural University (English Edition)*, 21(2), 80-89.
- Nguyễn Đình Long & Nguyễn Thị Hải Yến (2016), 'Tái cơ cấu ngành nông nghiệp Việt Nam', *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 2(99) – 2016.
- Nguyễn Kim Anh, Ngô Văn Thứ, Lê Thanh Tâm & Nguyễn Thị Tuyết Mai (2011), *Tài chính vi mô với giảm nghèo tại Việt Nam - Kiểm định và So sánh*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Quỳnh Trang (2010), 'Tín dụng hộ sản xuất tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn huyện Hương Khê Tỉnh Hà Tĩnh – Thực trạng và giải pháp'; Luận văn thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Huế.
- Nguyễn Việt Cường (2008), 'Is a Governmental Micro-Credit Program for the Poor Really Pro-Poor: Evidence from Vietnam', *The Developing Economies*, Vol. XLVI-2, pp. 151-187.
- Phạm Bảo Dương, & Izumida, Yoichi. (2002), 'Rural Development Finance in Vietnam: A Microeconomic Analysis of Household Surveys', *World Development*, 30(2), 319-335.
- Phan Đình Khôi., Gan, Christopher., Nartea, Gilbert V. & Cohen, David A. (2013), 'Formal and informal rural credit in the Mekong River Delta of Vietnam', *Journal of Asian Economics*, 26(0), 1-13.
- Vương Quốc Duy & Lê Long Hậu (2012), 'Determinants of Household Access to Formal Credit in the Rural Areas of the Mekong Delta, Vietnam', *African and Asian Studies*, 11, 261-217.
- Zeller, M. & Sharma, M. (2002), 'The demand for financial services by the rural poor' in *The Triangle of Microfinance*, Zeller M. & Mayer L.(ed.), The Johns Hopkins University Press, USA.